

VÀI SUY NGHĨ VỀ QUAN NIỆM SÁNG TÁC VÀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC PHÁP ĐƯƠNG ĐẠI

Phạm Văn Quang

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT: Mục đích của Bài viết là trình bày những suy nghĩ về khía cạnh hiện tồn và vận hành của văn học Pháp đương đại, đồng thời xem xét mối tương quan của văn học với thế giới ngôn ngữ. Nếu văn học luôn khởi đi từ ngôn ngữ thì chúng ta có thể nhìn nhận thế giới ngôn ngữ như một thực tại hay một giá trị tự thân của văn học. Một cách cụ thể, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến yếu tố ngôn ngữ như một không gian sáng tác và phương thức mở đường cho giới nghiên cứu và phê bình. Để chứng minh cho giả thiết này, chúng tôi sẽ nêu ra những trường hợp cụ thể như Roland Barthes hay Jacques Lacan trong việc vận dụng ngôn ngữ để giải thích văn học và chủ thể văn học. Đối với sáng tác, Christian Prigent được xem như một điển hình trong tư cách là tác giả đương đại đi tìm không gian hiện hữu cho tác phẩm của mình nơi ngôn ngữ.

Từ khoá: Văn học Pháp, quan niệm sáng tác, phê bình, ngôn ngữ, chủ thể, phân tâm.

« Chúng ta đã đi vào một kỷ nguyên của hậu-văn học (postlittéraire). Hai ngàn năm văn minh đã hình thành nên cái chúng ta là đang trôi qua, và đừng giả vờ nghĩ rằng văn học sẽ luôn hiện hữu » [1]. Lời tuyên bố này của Richard Millet, tác giả của hàng loạt tiểu luận gây tranh cãi về các giá trị của văn học Pháp đương đại, có vẻ như là một cảm giác « vỡ mộng về văn học ». Nhìn nhận văn học phụ thuộc vào xã hội và tình trạng của xã hội, tác giả của *Quấy rối văn học (Harcèlement littéraire)* (2005) đã công kích kịch liệt những nhà văn mà ông cho là làm méo mó phong cách ngôn ngữ và phân bội cú pháp, như trường hợp Jean Echenoz hay Michel Houellebecq. Song song với những phê bình của Richard Millet, người ta cũng nói đến một loại « văn học cực-đương đại » (littérature de l'extrême-

contemporain), thuật ngữ do nhà văn Michel Chaillou tạo ra để ám chỉ tính chất phức tạp hỗn độn của một tình trạng văn học Pháp trong sự vận hành của nó ở thập niên cuối của thế kỷ XX và những năm đầu của thế kỷ XXI. « Hậu-văn học » hay « văn học cực-đương đại » không phải là tên gọi những trào lưu mới mà chỉ là cách diễn đạt hay truyền đạt giữa các nhà nghiên cứu và sản phẩm văn học để xác định số phận của văn học hiện nay. Để tìm hiểu về giá trị của văn học Pháp đương đại, bài viết này không có ý định bàn đến vai trò của văn học trong đời sống xã hội, mà chủ yếu nhấn mạnh đến cách thức hiện tồn của nó nhờ vào thế giới ngôn ngữ. Cụ thể hơn, chúng tôi giả thiết rằng thế giới của ngôn ngữ là một thực tại, không chỉ tạo không gian sáng tác cho nhà văn mà còn mở lối cho giới phê bình, và văn học có thể

hiện tồn nhờ vào thực tại đó như một giá trị tự thân.

Thực vậy, người ta đã đề cập và nghe nhiều đến vấn đề « khủng hoảng » văn học (*La littérature en péril-Văn học lâm nguy* của Tzvetan Todorov). Giới phê bình văn học Pháp đang cố đưa ra các lời biện minh cho tính chính đáng của văn học đối với đời sống cá nhân và cộng đồng xã hội. Nào là văn học-thế giới (*Littérature-monde*), nào là chất vấn để tự trả lời rằng « Văn học để làm gì ? » (*La littérature pour quoi faire ?*), « Văn học có thể làm được gì ? » (*Que peut la littérature ?*), hay « Nghiên cứu văn học để làm gì ? » (*À quoi servent les études littéraires ?*), vv. Tuy nhiên, việc nhìn nhận có hay không một sự khủng hoảng của văn học, theo chúng tôi tùy thuộc ở khía cạnh thực hành hay tiếp nhận văn học. Nếu cho rằng trong phạm vi đời sống văn học, vấn đề tiếp nhận đang vang lên hồi chuông báo động, thì đó có thể là một nhận định về sự lãnh đạm nơi công chúng độc giả đối với sáng tác nghệ thuật nói chung và văn học nói riêng. Nhưng người ta cũng được phép lạc quan hơn khi cho rằng đây không phải là mối « lâm nguy » hay tình trạng « khủng hoảng » mà là một quá trình chuyển tiếp. Nhìn nhận như thế để tạo cho văn học một không gian rộng hơn và một thời gian vô tận. Hay nói đúng hơn, chúng ta có thể dành cho văn học một cái nhìn « hiện đại » xét trên bình diện tiếp nhận khi cho rằng đời sống văn học không nên bị giới hạn trong sự bất biến của những quy ước về quan niệm cảm thụ. Nghĩa là sẽ không có một quan niệm cảm thụ trường cửu cho văn học.

Từ cái nhìn đó chúng ta đi đến một sự xác thực rằng việc thực hành văn học cũng sẽ không ở trong tình trạng « lâm nguy ». Ngược lại, nếu không có một quy ước cảm thụ bất biến nào thì cũng sẽ không tồn tại một quan niệm vĩnh hằng cho sáng tác và thực hành văn học nghệ thuật. Điều này đã được chứng minh trong suốt chiều dài của lịch sử khoa học nhân văn và qua những cuộc bàn luận trong quá khứ về đời sống văn học. Quan điểm này có thể được tìm thấy trong ý tưởng của nhà phê bình Sainte-Beuve [2] khi ông phân biệt những phong cách khác nhau và những thời đại khác nhau rất rõ ràng trong phê bình văn học. Theo ông, ở thế kỷ XVIII, người ta chỉ tìm kiếm trong các tác phẩm những mẫu mực cảm thụ và những lời giải đáp thỏa mãn cho tinh thần của độc giả, và đó là quan niệm của các lý thuyết truyền thống đã được thừa nhận. Một cách cụ thể, tác phẩm văn học phải là nơi độc giả tìm thấy được bài học hoặc một lý tưởng, một con đường nào đó để theo. Hay nói theo kiểu Eugène Ionesco, tác phẩm theo phê bình truyền thống là « một loạt lời giải đáp ». Tuy nhiên, vẫn theo Sainte-Beuve, đầu thế kỷ XIX, người ta đã bắt đầu biết hoài nghi về những lý thuyết trên, và muốn đặt lại những kiệt tác, các khía cạnh thẩm mỹ cũng như những khuyết điểm của chúng vào chính những bối cảnh của thời đại và phạm vi xã hội, nơi phát xuất của tác phẩm ấy. Sự khác biệt về phong cách cũng như phân biệt những thời đại khác nhau cũng cho thấy quá trình biến đổi của phê bình văn học, và phê bình, khi xác định mục đích lý thuyết

cũng như ý tưởng của mình, đã cho thấy đặc tính lịch sử của nó.

Sự ra đời của trào lưu văn học hiện đại đã cho phép khẳng định ý tưởng của Sainte-Beuve. Thực vậy, trào lưu hiện đại đã mở ra một nhãn quan mới cho sáng tác và phê bình văn học Pháp khởi đi từ nửa sau thế kỷ XIX, với những thi sỹ điển hình như Charles Baudelaire, Arthur Rimbaud, Paul Verlaine và Stéphane Mallarmé. Tư tưởng hiện đại trong sáng tác và phê bình có thể đã xuất phát từ ý tưởng chung của thế kỷ XIX trong quan niệm về con người : con người không phải là cùng đích của Lịch sử, nhưng con người sống trong Lịch sử, và bản chất của con người chỉ là một sự ảo tưởng, tinh thần nhân loại không phải là thứ bất biến mà nó tất phải nằm trong một sự biến đổi liên tục. Sáng tác văn học vì thế cũng xoay vần trong sự chuyển tiếp. Đó cũng chính là cái hiện đại trong văn học : nó phủ nhận những giá trị mang tính trường cửu. Trong tác phẩm *Họa sỹ của đời sống tân thời (Le Peintre de la vie moderne)*, Baudelaire xác định tính hiện đại trong nghệ thuật như sau : « Tính hiện đại, đó là cái nhất thời, cái thoáng qua, cái ngẫu nhiên, là một nửa nghệ thuật, còn nửa kia là cái trường tồn và bất biến ». Nghệ thuật theo quan điểm hiện đại của Baudelaire cũng chính là nhân sinh quan : con người là sản phẩm của chính mình (l'homme est ce qu'il fait) ; tinh thần nhân loại biến đổi, hay đúng hơn, con người là trung gian, là không gian của những chuyển tiếp ; con người chính là hữu thể chuyển tiếp và nhất thời. Maurice Blanchot, nhà phê bình văn học đương đại khi đề cập về

« văn học và kinh nghiệm đặc thù », đã nhấn mạnh đến tính hợp nhất giữa con người và tác phẩm, đặc biệt khi ông xem xét trường hợp Stéphane Mallarmé, thi sỹ của trường phái Biểu tượng :

« *Giả như phải phê bình một người nào đó qua tác phẩm của anh ta thì đó chính là nghệ sỹ. Người ta gọi anh ta là người sáng tạo. Kẻ sáng tạo của một thực tại mới, mở ra cho thế giới một chân trời mênh mông hơn, một khả năng tuyệt nhiên không bị đóng kín [...] Kẻ sáng tạo của chính mình trong cái mình tạo ra.* » [3].

« Thực tại mới » và « chân trời mênh mông » là gì ? Chúng tôi tự chất vấn mình trong một suy tư chân thành với mục đích xem xét về vị thế và quyền lực của văn học, cũng như để xác định lòng tin vào tương lai của văn học. Tương lai của văn học có thể sẽ không thuộc về « thực tại » theo ý nghĩa quen thuộc của khái niệm, cũng như văn học đã dẫn con người thoát khỏi cái thực tại quen thuộc để trải nghiệm những thực tại đặc thù nào đó. Thực tại đó là những « cánh rừng biểu tượng » phản chiếu con người, trong cái nhìn thân thiện với con người. Baudelaire đã cảm nghiệm đặc tính lơ mơ của ngôn từ trong cánh rừng biểu tượng ấy:

Ta chiếm hữu thiên nhiên qua những cánh rừng biểu tượng,

Được soi rọi bằng những ánh mắt thân thương¹.

(L'homme y passe à travers des forêts de symboles

¹ Chúng tôi trích dịch từ nguyên tác.

Qui l'observent avec des regards familiers).

Thực tại đó mênh mông như « đêm đen », vô tận như « ánh sáng », như tác giả của *Hoa ác (Les Fleurs du mal)* đã xác định khi muốn hướng đến những mối liên kết theo chiều thẳng đứng chứ không phải chiều ngang, với không trung vô tận chứ không phải với không gian đô thị.

Chúng ta tin tưởng vào những thực tại khác của văn học, bởi vì chính Mallarmé đã cho thấy « thơ là sự diễn đạt ý nghĩa huyền bí của các khía cạnh hiện hữu » (« La Poésie est l'expression [...] du sens mystérieux des aspects de l'existence »). Nhà thơ của « tình yêu cái hư không » này đã làm thức tỉnh giới phê bình một cách hết sức ngạc nhiên với tuyệt phẩm *Hérodias*. Mallarmé muốn chứng minh cuộc phiêu lưu tìm kiếm và đối diện với Hư không, « thi hứng hiện đại của điều Bất lực », một thách đố đối với nhà thơ. Tác phẩm thể hiện cuộc đi xuống thực sự để thấu cảm những tầng sâu kín nhất của Hư không. Cuộc phiêu lưu đó sẽ đe dọa cả tinh thần và tính mạng của thi sỹ, nhưng đó là đam mê và ước muốn của anh ta. Như vậy chính trong cái trống rỗng và thiếu vắng mà Mallarmé tìm ra một thực tại cho văn học. Thơ trong thực tại đó thoát khỏi vỏ bọc của chính nó để xâm nhập trong cái bí ẩn. Trong cái trống rỗng ấy, đối với Mallarmé, thực hành văn học đó là « phác thảo không phải sự vật mà là hiệu ứng được tạo ra bởi sự vật đó ». Thực hành sáng tác không phải diễn đạt trong những vần thơ một thực tế ngoại tại mà là khám phá một thực tại khác xuất hiện từ tiến

trình xử lý rất tinh tế của ngôn ngữ cũng như những khả năng của ngôn ngữ.

Trong lĩnh vực tiểu thuyết, chúng ta có thể không xa lạ với những tác giả của thế kỷ XX : người ta đã nói đến một nền Tiểu thuyết mới với những Nathalie Sarraute, Alain Robbe-Grillet, Michel Butor, vv. Nhưng chúng tôi muốn nêu ra trường hợp của Jean Ricardou hay Philippe Sollers như điển hình của sự chuyển tiếp văn học và phê bình. Là nhà văn và lý thuyết gia văn học hậu Tiểu thuyết mới, đối với họ, tiểu thuyết không còn phải là một « lối viết của cuộc phiêu lưu » mà là « cuộc phiêu lưu của lối viết ». Chủ thể sáng tạo đi vào con đường trải nghiệm của thế giới ngôn từ, của một không gian cấu trúc khắc nghiệt hơn và độc lập với thế giới thực. Nói chính xác hơn, tiểu thuyết với họ được coi như là tiểu thuyết của tiểu thuyết, tiểu thuyết của ngôn ngữ và của các sự kiện tiểu thuyết. Một loại hình « tiểu thuyết thuần túy ». Ý tưởng này khiến chúng ta nhớ lại chủ trương một hình thức thơ thuần túy của thi phái Tượng trưng cuối thế kỷ XIX. Lối viết thuần túy văn bản của Sollers lách qua những phân định hàn lâm về thể loại văn học để có thể xóa đi ranh giới tiểu thuyết và thơ. Điều cốt lõi là văn học soi rọi trong chính ngôn ngữ của nó, trong đó sự xuất hiện của cái tôi chủ thể đồng thời với sự ra đời của ngôn ngữ. Sollers muốn thực hiện từ lối viết văn bản thuần túy một loại hình lối viết của thân xác: hình thành từ ngôn ngữ một bản hòa âm có khả năng diễn đạt cùng lúc tái tôi, tiến trình và những khát vọng của nó. Ý tưởng này sẽ được

đề cập một cách chi tiết trong phần dưới đây về trường hợp Christian Prigent.

Chúng ta tin tưởng vào văn học và vào những hình thức thực hành của văn học, bởi văn học luôn sở hữu nơi nó một quyền lực riêng, có thể đáp ứng cho những khát vọng của con người cá nhân. Quyền lực ấy của văn học cho phép con người khám phá những « thực tại khác ». Triết gia kiêm phê bình văn học Italo Calvino hẳn có lý khi đặt niềm tin vào văn học : « Sỡ dĩ tôi tin tưởng vào tương lai của văn học là bởi vì tôi chắc chắn có những điều gì đó mà duy chỉ văn học mới đáp ứng bằng phương cách riêng của nó » [4].

Thực vậy, giả như không gian của văn học đang bị bào mòn trong xã hội hiện tại của chúng ta, trong cái thực tế ngoại tại này, thì điều đó chỉ có thể diễn ra ở thực tại mà có thể văn học chưa hẳn cần đến nó. Không gian văn học rộng hơn không gian xã hội quy chiếu. Nếu Italo Calvino đơn thuần đề cập đến những giá trị mà theo ông chỉ văn học mới có thể mang lại cho xã hội, thì những giá trị đó có thể hệ tại trong chính bản chất của văn học là một không gian mênh mông và bao hàm một hoặc những « thực tại khác ». Điều đó xác định khả năng văn học nằm ngoài cả thực tại của ngôn ngữ khái niệm. Vì thế, văn học có thể không phải là phương thuốc cho những căn bệnh của thời đại mà là những chất vấn về thế giới ngôn ngữ, như Antoine Compagnon đã nhận xét : « Từ Mallarmé đến Bergson, thơ được xem như là một phương thuốc không còn dành cho những chứng đau của xã hội nữa mà chủ yếu dành cho tình trạng không thích đáng của ngôn ngữ » [2].

Ý tưởng hay đúng hơn là triết lý văn học hiện đại đó có mục đích hình thành một tiến trình cho ngôn từ đặc thù của thi ca, nó vượt ra khỏi ngôn ngữ quy ước chung.

Văn học Pháp đương đại chịu ảnh hưởng ít nhiều bởi cấu trúc luận và hậu cấu trúc luận. Thực vậy, không đề cập đến những thực tại hiện hữu xảy ra trong thời đại của những thập niên đầu thế kỷ XX, cũng như nguyên nhân ra đời của chủ nghĩa Siêu thực, gắn mục đích văn học với vấn đề giải phóng con người trên góc độ ý thức hệ chính trị, đưa văn học trở thành cánh tay đắc lực của mục đích chính trị với lý thuyết dẫn thân – với những André Gide, Pierre Drieu Laroche hay Jean-Paul Sartre –, văn học Pháp từ nửa sau thế kỷ XX khẳng định sự hiện hữu đặc thù của nó trong mối liên hệ giữa cấu trúc và chủ thể. Trên bình diện lý thuyết, sự kết hợp này phải được coi như khởi đầu từ cuộc gặp gỡ thú vị giữa Jacques Lacan và Roland Barthes : một người là lý thuyết gia về « chủ thể của cái vô thức », một người chủ trương ý tưởng về « chủ thể của văn tự ». Khái niệm chủ thể trở thành trung tâm giao kết giữa triết học và văn học - vượt khỏi ý tưởng truyền thống của thời kì Khai Sáng khi cho rằng triết học sẽ bị thiêu rụi khi bén mảng tới văn chương. Quá trình canh tân khái niệm chủ thể dù được tiến hành một cách khác nhau giữa Jacques Lacan và Roland Barthes nhưng đều khởi đi từ những nguyên tắc trong thế giới mênh mông của trò chơi ngôn ngữ. Theo Lacan, ngôn ngữ là yếu tố có trước và làm nảy sinh chủ thể, và thế giới thực chất của con người không phải là thế giới sinh học cũng

không phải là thể giới xã hội mà là thể giới ngôn ngữ. Đó là nền tảng hình thành quan điểm mới về mối liên hệ giữa bản thể nhân loại và ngôn ngữ.

Có thể Jacques Lacan không hoàn toàn theo cấu trúc luận, nhưng suy tư của ông về « cái vô thức được kết cấu như một ngôn ngữ », hay đặc biệt quan niệm chủ thể như là kết quả của cái biểu đạt, chứng tỏ ông vượt ra khỏi ảo tưởng khách quan thuần túy khi nghiên cứu về chủ thể :

« [...] con người sinh ra để hiện hữu trước tiên phải gắn với ngôn ngữ ; đó là một sự kiện. Con người thậm chí bị chiếm hữu ngay cả trước sự ra đời của nó, nó đã chẳng có một cái hộ tịch đó sao ? [...] Đúng rồi, đứa trẻ sẽ sinh ra, từ đầu đến cuối, đã được bọc trong cái võng ngôn ngữ, đồng thời tiếp nhận và giam hãm nó » [5].

Như vậy, trong khi đặt trọng tâm vào việc xác định chủ thể qua phân tích cấu trúc ngôn ngữ, Lacan cho rằng chỉ có chủ thể trong diễn ngôn ; nghĩa là khi diễn ngôn kết thúc thì chủ thể sẽ không tồn tại nữa. Vì thế, Lacan được xem như người duy nhất cho rằng, giả như phải có một « khoa học nhân văn » thì nó chỉ có thể được xây dựng gắn với yếu tố đặc thù của đối tượng của nó. Đối tượng đó chính xác là « chủ thể » chứ không phải « con người »². Chủ thể

dưới nhãn quan triết học của Lacan đã có thể được xem xét trên bình diện văn học như chủ thể của văn tự và chủ thể ấy đồng thời gắn với cường độ của những xung năng nhục dục và những quy tắc đặc thù của trò chơi ngôn ngữ [6].

Song song với quan điểm của Jacques Lacan về chủ thể của cái vô thức liên quan đến ngôn ngữ và dục vọng, sự ra đời của tư tưởng của Roland Barthes đã mang đến cho dòng chảy phê bình và sáng tác văn học đương đại một hơi thở mới. Nhờ vào các hình thức khái niệm hóa ngôn ngữ, Barthes đặt vấn đề về tính đặc thù của văn bản văn học giữa tổng thể mang yếu tính văn bản. Ông xem xét tổng thể ấy như một không gian mênh mông và đặt nó dưới tên gọi « các huyền thoại » [7].

Xem tổng thể văn bản như huyền thoại, Barthes khai sáng một quan điểm mới có tính « nổi dậy » ở thời điểm đó, khi mà thời đại bắt đầu xa cách với lý thuyết trí thức của Sartre. Vì thế, theo nhận định của Julia Kristeva (1996) [8], Barthes trở thành một trong số những người sẽ mang đến khả năng nổi dậy chống lại nền văn hóa đô hộ, không phải để nhân danh các nguyên lý triết học hay các hình thức đạo đức được tiền định, mà nhân danh đạo đức của

động khoa học đều thuộc con người, và khoa học được xây dựng từ khả năng của con người. Và không có con người của khoa học, vì con người vượt trên những quy định để thể hiện tự do. Con người không phục tùng những quy tắc của khoa học. Tuy nhiên, điều quan trọng ở đây là Lacan muốn nhấn mạnh khái niệm « chủ thể », và ông khẳng định rằng « khoa học là một hệ tư tưởng về sự hủy bỏ chủ thể » (Jacques Lacan, « Radiophonie », in *Scilicet* 2/3, Seuil, 1970, tr. 89). Ở đây không có nghĩa là khoa học hủy bỏ chủ thể mà khoa học cố gắng đạt đến sự xóa nhòa chủ thể, đồng nghĩa với quan điểm về vô thức. Theo ông, chủ thể được hình thành qua tiến trình đi vào thể giới biểu tượng, cũng đồng thời xâm nhập trải nghiệm ngôn ngữ và tự xóa mình trong ngôn ngữ.

² Ý tưởng này hẳn nhiên xuất phát từ quan điểm của Lacan về thuật ngữ « khoa học nhân văn ». Trong khi bàn về « Khoa học và sự thật », ông đã xác định quan điểm này như sau : « Không có khoa học về con người, bởi vì con người của khoa học không hiện hữu, mà chỉ có chủ thể của con người hiện hữu. Người ta hiểu sự chán ghét của tôi đối với tên gọi các khoa học nhân văn. Tôi thấy nó như một cách gọi tên của sự nô lệ » (Jacques Lacan, *Écrits*, Paris : Seuil, 1966, tr. 849). Không có khoa học nhân văn hay nói cách khác là tất cả đều là khoa học nhân văn, vì mọi hoạt

ngôn ngữ hay của ký hiệu âm thầm xuyên suốt chiều dài của cả giai đoạn, và chứa đựng một sự ngờ vực giữa lòng ý thức hệ tư tưởng tư sản. Cuộc nổi dậy đó dựa trên những loại hình ngôn ngữ ở cấp độ đặc thù, đó là ngôn ngữ của văn học, thứ ngôn ngữ đồng thời mang dấu vết của phân tán và thất vọng.

Với suy tư trên, Barthes khởi đầu một tiến trình tìm kiếm sự toàn diện khoa học và cơ cấu các đối tượng toàn diện và trong suốt nơi tư tưởng mình. Nhưng điều quan trọng nhất, Barthes đã nhắm đến các hiệu ứng của ý nghĩa gắn với ngôn ngữ và với phong cách mà chủ thể là chúng ta diễn đạt.

Tư tưởng của Barthes gắn với trào lưu *Tel Quel*, ra đời vào những năm 1960, với đặc điểm không chấp nhận sự chuyên chế của ý nghĩa tiền định. Như vậy, văn học là một thể loại diễn ngôn đặc thù : nó không chỉ cho phép khai thác các khả năng tiềm ẩn và sâu sắc của ngôn ngữ mà còn cho phép xác định sự hiện hữu của một chủ thể nào đó. Trong hành trình xử lý ngôn ngữ, văn học, theo cái nhìn của Roland Barthes, có thể khiến chúng ta nhìn nhận đặc tính « phát xít » của ngôn ngữ. Nhưng đó là loại phát xít không phải để ngăn cản mà để bắt buộc người ta diễn đạt, nói theo kiểu Antoine Compagnon [2]. Không chấp nhận sự chuyên chế của ý nghĩa được tiền định cũng có nghĩa là không muốn ngôn ngữ phải chịu phục tùng một quyền lực hay một thứ nô lệ nào đó. Đối với Roland Barthes thì chính văn học đã giải thoát ngôn ngữ bằng cách « gian lận » với ngôn ngữ và « gian lận » chính ngôn ngữ.

Nhưng đó là gian lận mang tính chất cứu cánh và giải thoát :

« Sự gian lận hữu ích ấy, sự tránh né và miếng môi như tuyệt đẹp ấy cho phép nghe thấy ngôn ngữ thoát khỏi quyền lực [...], và tôi gọi đó là văn học » [9].

Từ Roland Barthes đến những nhà phê bình sau đó như các thành viên của nhóm *Tel Quel*, và Tzvetan Todorov, Jacques Bouveresse, hay nhóm *TXT*, văn học có vẻ như đã đi sâu vào một chiều hướng cao siêu và thực tại của thế giới ngôn ngữ, tước bỏ vị thế « thường lệ » vốn được gán cho nó : phản ánh hay tham chiếu những diễn biến đời thường. Vì vậy theo cách nhìn quen thuộc, người ta đã nói đến tình trạng ngột ngạt của văn học, hay chính xác là văn học rung hồi chuông báo tử. Nhưng, trong « đồng tro tàn » của xác chết truyền thống ấy sẽ nảy sinh tiếng hát của những con thiên nga trong bầu trời vô tận của ngôn ngữ. Cuộc sống mới của văn học hay sự chuyển mình của một quan điểm thẩm mỹ được mặc cho những tên gọi tưởng chừng như đầy trắc trở : văn bản luận, cấu trúc hay hậu cấu trúc luận, giải cấu trúc hay thậm chí văn học luận. Tất cả đã tạo cho chủ thể sáng tác một không gian rộng lớn để cảm thụ ngôn ngữ dưới mọi hình thức với sự tự do vô biên của nó. Văn học vì thế trở nên tham chiếu với chính nó, đặc tính đạo đức của chính nó, trước khi dẫn độc giả đến chân trời triết lý đạo đức và nhân văn. Đây thực sự là bộ mặt của một loại « văn học khó tính ».

Khi tìm giải thích cho lý do tồn tại của văn học trong xã hội hiện nay, những suy tư của Christian Prigent có thể giúp soi sáng phần nào

cho những ai quan tâm đặc biệt đến số mệnh của văn học. Là một trong những người sáng lập và điều hành tạp chí nổi tiếng và tham vọng TXT – ban đầu tạp chí đặt nền tảng trên ý thức hệ chính trị cộng sản và áp dụng các quan điểm của chủ nghĩa Mao bắt nguồn từ nhóm *Tel Quel* vào những năm 1972 – Christian Prigent khám phá ra một loại hình ngôn ngữ đặc thù gắn với tư tưởng của Lacan : ngôn ngữ gắn với thân xác. Tác giả của *Commencement* (1989) diễn đạt một hình thức văn học qua những khúc quanh của vô thức. Những khúc quanh ấy biểu hiện nơi trò chơi ngôn ngữ, cả trên bình diện cú pháp, ngữ nghĩa và tu từ : sự vội vàng của cú pháp, hình thức lướt nghĩa, tu từ ảo..., tất cả tạo ra một thế giới tiềm thức, nơi bùng nổ của cái tôi bị tan vỡ và chấn thương khi hiện hữu trên đời. Christian Prigent đã đạt đến đỉnh điểm của sự hòa tan cái tôi đau thương ấy trong một cái tôi phổ quát – ý niệm này làm ta nhớ lại Baudelaire với câu thơ trong bài *Remords Posthume* : (« Car le tombeau toujours comprendra le poète » – Vì nắm mồ luôn thấu hiểu thi sỹ), nhà thơ trở thành cái tôi phổ quát khi tìm kiếm lý tưởng trong thực thể ngôn ngữ.

Các tác phẩm của Christian Prigent nhắm đến một hành trình tìm kiếm một thể loại ngôn ngữ mà theo ông có khả năng tạo ra hiệu ứng nhất có thể, dù đó là loại ngôn ngữ mang dấu vết của sự tổn thương. Nói cách khác, tiến trình tìm kiếm một loại ngôn ngữ đáp ứng hiệu quả nhất cho những thách thức và nhu cầu của sáng tác chính là khát vọng của Christian Prigent. Tìm kiếm một ngôn ngữ riêng là chấp nhận dần thân bên lề, là nhất thiết tạo ra một hình thái

ngôn từ cho sự ly khai nào đó, là từ chối một « thể thức sáo rỗng » của những kiểu diễn đạt.

Nếu như độc giả than phiền về sự xa rời thực tế của các nhà văn đương đại vì khước từ hệ thống diễn đạt của ngôn ngữ quy ước trong xã hội, thì đối với Christian Prigent, đó là cách nhìn nhận chưa hẳn chính xác. Bởi lẽ sức mạnh đặc biệt của văn tự có thể biểu lộ sự cô đơn trí thức nào đó. Nó cho phép sản sinh ra các hiệu ứng của tính đặc thù nhằm thúc đẩy tìm kiếm quá trình tượng trưng hóa sự khác biệt và rút ra từ quá trình ấy phương tiện của một sự thâm thấu chính xác về chính mình và thế giới. Đó là một thực tế được chính Christian Prigent đã trải nghiệm trong suốt cuộc đời.

Nếu như văn học đương đại bị xem là ở trong tình trạng phân tán và lập dị bởi hình thức tham chiếu của nó, thì điều mà chúng ta không thể phủ nhận đó là, mọi văn học đều khởi đi từ ngôn từ và với ngôn từ. Đó cũng là yếu tố được các nhà phê bình và sáng tác đặc biệt nhấn mạnh, và đương nhiên không loại trừ trường hợp của Christian Prigent. Được hình thành trên nền tảng ngôn từ, theo Christian Prigent, « tác phẩm văn học, dù có dày đặc những sự mờ đục và kỳ dị [...] vẫn luôn có tham vọng mãnh liệt trở thành không gian và thời gian của sự truyền đạt. Dĩ nhiên đây là sự truyền đạt có tính nghịch lý, vì chỉ có nhiệm vụ nêu ra điều gây bức bối cho sự tức thời dễ thấy của hình thức truyền đạt thông thường. Vận hành một chế độ khác của truyền đạt : truyền đạt một kinh nghiệm căn cứ trên yếu tố - không phải giao tiếp trong ngôn ngữ quy ước xã hội

chung - chiếu vào từ sự ngờ vực chính khái niệm của truyền đạt » [10].

Văn học đặt nền tảng trên một hình thức truyền đạt khác với truyền đạt thông thường theo quy ước xã hội. Tác phẩm văn học vì thế có thể tạo ra một thế giới khác thay thế cho thực tại thông thường. Christian Prigent cho đó là thế giới hay thực tại khác biệt, và trong sáng tác, ông đã cố gắng đạt đến những hình thức phù hợp nhất của các dấu vết khác biệt đó. Vì thế, ý nghĩa đối với ông hệ tại ở sự khám phá được xác định của hình thức.

Văn học có thể bị xóa nhòa trong một xã hội của những quy ước để trở về phản chiếu chính nó. Trong tiểu luận *À quoi bon encore des poètes* (Các thi sỹ còn có ích gì ?), Prigent đề cập đến một sự ăn lách xã hội của thi ca trong ý nghĩa này : « người đương thời thể hiện rất ít cảm nhận đối với điều không mang lại một sự hiểu biết nhẹ nhàng nào, cũng không mang đến một kiến thức chắc chắn nào » [11]. Độc giả đương thời ngoảnh mặt với « văn chương khó tính » và luôn mong muốn thấy được ý nghĩa nào đó khi tiếp nhận. Quả vậy, như chính Prigent đã thừa nhận, « thế giới của chúng ta là thế giới trong tình trạng hụt hẫng ý nghĩa. Việc đòi hỏi ý nghĩa cho thế giới này càng trở nên miệt mài hơn » [11]. Ý nghĩa cho thế giới này trước tiên đó chính là tìm ra một lẽ sống nào đó cho cá nhân. Điều này một lần nữa xác định con đường văn học của Prigent mang một ý nghĩa : thơ được xem như một nhu cầu « tự tìm ra một ngôn ngữ để văn bản hóa kinh nghiệm chúng ta đã âm thầm trải qua trong cuộc đời » [11].

Trong văn xuôi cũng như trong thơ, tác giả quan tâm đặc biệt đến sự ra đời của ngôn ngữ. Tiểu thuyết *Grand-mère Quéquette* (Bà Thằng Cu) nói lên tất cả sự khởi đầu lại của văn tự. Đoạn mở đầu kể về dụ ngôn : bằng cái giá của tiếng khóc và ngôn ngữ, một đứa bé tìm học phân biệt không gian và thân xác. Nó ý thức ngày càng nhiều về một thân thể đặc thù, khác với một thân thể lớn của thế giới và tách ra khỏi màn đêm, nơi bỗng dưng nó xuất hiện qua tình trạng thiếu hụt của từ ngữ. Thế giới tăm tối bất phân hóa ấy thể hiện qua những dấu hiệu ngôn ngữ hỗn độn nhất, đó là những ký hiệu chấm câu :

?
... /...
!!!!!!
???????

!-----! ? ! ? ! ? ! ?-----!
????? Cái gì ! ! ! ! ! ! ! ! ! !

Con nói là ?..... Cân nào ? [12].

Hữu thể được đặt vào thế giới bởi những dấu chân động bằng một loạt ký hiệu chấm câu, và sự manh nha của từ ngữ « Cái gì » đánh dấu thời điểm ngôn ngữ bú mớm thân xác đã vỡ òa trong ngôn ngữ nhân loại nhằm canh tân thế giới bằng những âm thanh biểu trưng.

Văn học giúp gì cho con người ngày nay ? Câu trả lời có thể đã xuất hiện cách này hay cách khác. Nhưng lời chất vấn này luôn được hiện tại hóa cho bản thân những ai còn quan tâm đến văn học. Từ đó chúng ta hiểu lý do tồn

tại của văn học. Thân phận con người ngày nay đã chẳng bị giam cầm trong những vỏ bọc vô hình với muôn vàn sự phức tạp của nó sao? Vậy có lý gì khi phải khiên cưỡng yêu sách văn học mang đến mục đích duy nhất là làm cho độc giả có khả năng hưởng thụ tốt nhất cuộc đời. Nếu cuộc đời được đọc bằng con mắt thì văn, thì hẳn nhiên có nhiều góc đọc khác nhau, và độc giả có quyền tự do chia sẻ hay không những góc nhìn ấy, hướng chi cảm nhận của con người là vô tận. Nếu cuộc đời hôm nay được trải nghiệm bởi những văn sỹ như trải nghiệm một cánh đồng tê nhạt của muôn vàn ký hiệu, thì văn học đã chẳng soi rọi cho độc giả hiện trạng cô độc của những ký hiệu kia

luôn sẵn sàng chờ đợi một sự bùng nổ nào đó dưới ngòi bút? Diễn ngôn văn học Pháp đương đại phác thảo hình ảnh cô đơn của chủ thể song hành và đôi khi hòa tan trong chính sự cô đơn tê nhạt của cánh đồng ký hiệu ấy. Con người bơi lội trong cánh đồng tê nhạt và có thể gặp trắc trở trên hành trình gắn kết với ngôn ngữ. Một lần nữa suy tư của Maurice Blanchot quả nhiên vẫn còn hiệu lực: « Nhà văn thuộc về một loại ngôn ngữ mà không ai sử dụng, không dùng để nói với ai, không có trung tâm điểm, không gọi ra điều gì cả. Anh ta nghĩ rằng mình được khẳng định trong ngôn ngữ đó, nhưng những gì anh ta khẳng định thì lại hoàn toàn bị tước khỏi cái tôi » [3].

CONTEMPORARY FRENCH LITERATURE: SOME REFLECTIONS ON THE CREATION AND CRITIQUE

Pham Van Quang

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT: *What is the value of literature in society today? This question seems fundamental and has already become the focus for many writers and critics in contemporary French literature, especially after the appearance of Structuralism. The objective of this paper is not to question the function of literature in society but to insist on the existential aspect of the literature and his relationship with the world of language. Specifically, we focus on the language element as an “another” reality that becomes not only space of creation, but opens a visible way to critique. Thus, the dialectical relationship between creative writing and language itself argues contemporary literature. To justify this hypothesis, we take as example the case of Roland Barthes and Jacques Lacan, who implement the language in literary analysis. Towards the literary creation, Christian Prigent exemplifies contemporary writer who treats language as the essence of his literary works.*

Keywords: *French literature, creation, critique, language, subject, psychoanalysis.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Olivier Le Naire, « Le croisé et le rusé », *L'Express* du 23/05/2005.
- [2]. Antoine Compagnon, *La Littérature pour quoi faire ?* Collège de France/ Fayard, Paris (2007), tr. 18, tr.49.
- [3]. Maurice Blanchot, *L'espace littéraire*, Gallimard, Paris (1955), tr. 281, tr. 21.
- [4]. Italo Calvino, *Défis aux labyrinthes*, 2 vol., t.II, Seuil, Paris (2003), tr. 11.
- [5]. Madeleine Chapsal, « Les Clefs de la psychanalyse », *L'Express*, 310, 31/5/1957.
- [6]. Bernard Sichère, *Cinquante ans de philosophie française*, 2, ADPF, Paris (1997), tr. 63.
- [7]. Roland Barthes, *Mythologies*, Seuil, Paris (1957).
- [8]. Kristeva, Julia, *Sens et non-sens de la révolte*, Fayard, Paris (1996).
- [9]. Roland Barthes, *Leçon*, Seuil, Paris (1978), tr. 16.
- [10]. Roger-Michel Allemand, « Christian Prigent : la distance et l'émotion », *@analyses*, (2010) <http://www.revue-analyses.org/index.php?id=1557>.
- [11]. Christian Prigent, *À quoi bon encore des poètes*, P.O.L., Paris (1996), tr. 9, tr. 7, tr. 17.
- [12]. Christian Prigent, *Grand-mère Quéquette*, P.O.L. Paris (2003), tr. 11.